



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 19923.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, TP. Hồ Chí Minh
Tên mẫu : Nước sạch nhà máy nước Ngãi Giao
Ngày lấy mẫu : 09/07/2025
Lượng mẫu : 01 chai x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 09/07/2025
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 09/07/2025-16/07/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,7$	$< 0,05$	mg/l
2	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
3	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
4	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
5	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
6	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
7	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	8,55	mg/l
8	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
9	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
10	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
11	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
12	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Mã số mẫu: 19923.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
14	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
15	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
16	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
17	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
18	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
19	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
20	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
21	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
22	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	2,42	$\mu\text{g/l}$
23	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
24	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu Nước sạch nhà máy nước Ngãi Giao có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **18-07-2025**

TU. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM
Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

- Tên mẫu: **Nước sạch nhà máy**
- Địa điểm lấy mẫu: **Nước sạch NMN Ngãi Giao**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Ngày nhận mẫu: **08/07/2025**
- Ngày xét nghiệm: **08/07/2025**
- Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2024/BYT	Ghi chú
1	08/07/2025	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	08/07/2025	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.25	6.0-8.5	
3	08/07/2025	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.37	2	
4	08/07/2025	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	08/07/2025	Khoa	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	54.00	300	
6	08/07/2025	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	75.00	/	
7	08/07/2025	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	7.80	250	
8	09/07/2025	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	<0.050	1	GHĐL = 0.050
9	09/07/2025	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	KPH	0.9	GHPH = 0.004
10	09/07/2025	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.47	11	
11	09/07/2025	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	KPH	0.1	GHPH = 0.005
12	09/07/2025	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	<1.680	250	GHĐL = 1.680
13	09/07/2025	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHĐL = 0.030
14	09/07/2025	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	08/07/2025	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.69	0.2-1.0	
16	08/07/2025	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	99.40	1000	
17	08/07/2025	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	153.00	/	
18	08/07/2025	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0.78	2	
19	09/07/2025	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.16	1.5	
20	09/07/2025	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.08	0.2	
21	10/07/2025	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	10/07/2025	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	09/07/2025	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	KPH	1	GHPH = 0.020
24	10/07/2025	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, số 111/78 Hoàng Diệu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254.3 824 131

25	10/07/2025	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	
----	------------	-----	---	------------	-----------------	---	---	--

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT

Phường Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Phó phòng QLCL



Lương Minh Thủy

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, số 111/78 Hoàng Diệu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254.3 824 131



Số: **020051**/VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 19924.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : Quốc lộ 56, Xã Kim Long, TP. Hồ Chí Minh
Tên mẫu : Nước sinh hoạt hộ Thái Thịnh
Ngày lấy mẫu : 09/07/2025
Lượng mẫu : 01 chai x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 09/07/2025
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 09/07/2025-16/07/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,7$	$< 0,05$	mg/l
2	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
3	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
4	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
5	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
6	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
7	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	8,10	mg/l
8	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
9	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
10	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
11	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
12	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Mã số mẫu: 19924.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
14	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
15	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
16	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
17	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
18	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
19	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
20	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	2,02	$\mu\text{g/l}$
21	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
22	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	2,62	$\mu\text{g/l}$
23	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
24	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	Không phát hiện LOD = 0,050	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu Nước sinh hoạt hồ Thái Thịnh có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18-07-2025





PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

- Tên mẫu: **Mạng lưới**
- Địa điểm lấy mẫu: **Cuối Kim Long**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Ngày nhận mẫu: **08/07/2025**
- Ngày xét nghiệm: **08/07/2025**
- Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2024/BYT	Ghi chú
1	08/07/2025	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	08/07/2025	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.40	6.0-8.5	
3	08/07/2025	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.36	2	
4	08/07/2025	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	09/07/2025	Khoa	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	55.00	300	
6	09/07/2025	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	75.00	/	
7	09/07/2025	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	8.50	250	
8	09/07/2025	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	<0.050	1	GHĐL = 0.050
9	09/07/2025	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.9	GHĐL = 0.008
10	09/07/2025	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	<0.330	11	GHĐL = 0.330
11	09/07/2025	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	KPH	0.1	GHPH = 0.005
12	09/07/2025	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	KPH	250	GHPH = 0.500
13	09/07/2025	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHĐL = 0.030
14	09/07/2025	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	08/07/2025	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.32	0.2-1.0	
16	08/07/2025	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	99.50	1000	
17	08/07/2025	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	153.20	/	
18	09/07/2025	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.15	2	
19	09/07/2025	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.13	1.5	
20	09/07/2025	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.09	0.2	
21	10/07/2025	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	10/07/2025	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	09/07/2025	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	KPH	1	GHPH = 0.020
24	10/07/2025	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

25	10/07/2025	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	
----	------------	-----	---	------------	-----------------	---	---	--

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT

Phường Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Phó phòng QLCL



Lương Minh Thủy

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, số 111/78 Hoàng Diệu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254.3 824 131



Số: **020052** /VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 19925.25



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP. HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : 127 Lê Hồng Phong, Xã Ngãi Giao, TP. Hồ Chí Minh
Tên mẫu : Nước sinh hoạt hộ Trí Dũng
Ngày lấy mẫu : 09/07/2025
Lượng mẫu : 01 chai x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 09/07/2025
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 09/07/2025-16/07/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,7$	$< 0,05$	mg/l
2	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
3	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
4	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
5	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
6	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
7	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	9,37	mg/l
8	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
9	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
10	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
11	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
12	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Mã số mẫu: 19925.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 0,3	$\mu\text{g/l}$
14	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
15	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
16	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
17	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
18	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
19	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
20	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
21	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
22	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	2,70	$\mu\text{g/l}$
23	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
24	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu Nước sinh hoạt hộ Trí Dũng có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **18-07-2025**

VIỆN TUẦN VIÊN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

- Tên mẫu: **Mạng lưới**
- Địa điểm lấy mẫu: **Cuối Ngãi Giao**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Ngày nhận mẫu: **08/07/2025**
- Ngày xét nghiệm: **08/07/2025**
- Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2024/BYT	Ghi chú
1	08/07/2025	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	08/07/2025	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.53	6.0-8.5	
3	08/07/2025	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.36	2	
4	08/07/2025	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	09/07/2025	Khoa	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	55.00	300	
6	09/07/2025	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	74.00	/	
7	09/07/2025	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	7.80	250	
8	09/07/2025	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	<0.050	1	GHĐL = 0.050
9	09/07/2025	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.9	GHĐL = 0.008
10	09/07/2025	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	<0.330	11	GHĐL = 0.330
11	09/07/2025	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	0.017	0.1	
12	09/07/2025	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	KPH	250	GHPH = 0.500
13	09/07/2025	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	0.03	0.3	
14	09/07/2025	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	08/07/2025	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.30	0.2-1.0	
16	08/07/2025	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	99.60	1000	
17	08/07/2025	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	153.30	/	
18	09/07/2025	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.09	2	
19	09/07/2025	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.15	1.5	
20	09/07/2025	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.09	0.2	
21	10/07/2025	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	10/07/2025	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	09/07/2025	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	KPH	1	GHPH = 0.020
24	10/07/2025	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

25	10/07/2025	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	
----	------------	-----	---	------------	-----------------	---	---	--

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT

Phường Bà Rịa, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Phó phòng QLCL



Lương Minh Thủy

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, số 111/78 Hoàng Diệu, phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254.3 824 131